TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU** Bản án số: 14/2024/HC-PT Ngày 19/11/2024 V/v: "*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ BỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:Ông Đào Trọng Hải;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đức Hào;

Ông Phạm Trung Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 09/2024/TLPT-HC ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc khiếu kiện "*Quyết định hành chính trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại*".

Do Bản án sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2024, Thông báo dời ngày xét xử số 451/2024/TB-TA ngày 01 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ A, khu phố H, phường K, thành phố B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thành S – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND phường: Ông Nguyễn Văn T1 – Phó Chủ tịch UBND phường (Theo Văn bản ủy quyền số 571/UBND –VP ngày 03/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B).

Địa chỉ: Tổ I, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B; Địa chỉ: Tổ I, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trương Thành S – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND phường: Ông Nguyễn Văn T1 – Phó Chủ tịch UBND phường (Theo Văn bản ủy quyền số 571/UBND –VP ngày 03/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B). Địa chỉ: Tổ I, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người khởi kiện bà Phạm Thị T trình bày:*

Ngày 11/12/2023, bà T khiếu nại hành vi trái pháp luật của UBND phường K về việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ tại buổi đối thoại ngày 08/12/2023. Chủ tịch UBND phường K chưa tổ chức đối thoại với người khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại nhưng đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà Phạm Thị T.

Bà Phạm Thị T đề nghị Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Chủ tịch UBND phường K.

[2] *Theo văn bản ý kiến, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Ngày 05/12/2023, bà T yêu cầu UBND phường cung cấp:

1. Bản photo hồ sơ địa chính có đăng ký diện tích 7.409,5m²/10.240,3m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 11, là đất công do UBND xã L quản lý (trước năm 2003)

2. Bản photo Văn bản Công đoàn phường K cho ông G Thành Đình thuê đất canh tác, sản xuất trồng trọt và chăn nuôi.

3. Bản photo Văn bản năm 2014 ông G Thành Đình bàn giao hiện trạng đất cho UBND phường K quản lý.

4. Bản pho to Thông báo số 168/TB-UBND ngày 04/4/2016 của UBND thành phố B.

Trong số 4 loại văn bản trên, UBND phường chỉ lưu giữ Thông báo số 168/TB-UBND ngày 04/4/2016 của UBND thành phố B và Văn bản Công đoàn phường K cho ông G Thành Đình thuê đất canh tác, sản xuất trồng trọt và chăn nuôi. Hai văn bản này bà T đã liệt kê trong 22 loại giấy tờ bà T cung cấp tại buổi đối thoại ngày 08/12/2023. Hai loại giấy tờ còn lại U nên không có để cung cấp. Bà T có đơn khiếu nại hành vi không cung cấp tài liệu chứng cứ của UBND phường. Chủ tịch UBND phường tiến hành thủ tục giải quyết khiếu nại. Ngày 25/01/2024 ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 34/QĐ-UBND.

Trong thủ tục xác minh và đối thoại, Chủ tịch UBND phường K đã ủy quyền cho Phó Chủ tịch tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024. Do đó đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 31, Điều 158, 193 của Luật tố tụng hành chính; Luật khiếu nại; Luật tổ chức chính quyền địa phương

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc "Khởi kiện quyết định hành chính" đối với quyết định giải quyết khiếu nại số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Chủ tịch UBND phường K, thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện hoặc hủy bản án hành chính sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện có đơn xin xét xử vắng mặt và có trình bày quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; người khởi kiện không bổ sung tài liệu chứng cứ gì mới.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện bà T được miễn nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thời hạn và thủ tục kháng cáo:* Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị T nộp trong thời hạn luật định, đảm bảo về nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 205, 206 Luật tố tụng hành chính và người kháng cáo được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] *Về sự có mặt của các đương sự:* Do người khởi kiện, người bị kiện đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về đối tượng khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 (sau đây gọi tắt là QĐGQKN số 34) của Chủ tịch UBND phường K: Đây là vụ án về "Khiếu kiện quyết định hành chính của Uỷ ban nhân xã" theo khoản 1 Điều 30 của Luật Tố tụng hành chính. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo các điều 30, 31 Luật Tố tụng hành chính. Toà án cấp sơ thẩm thụ lý là đúng quy định pháp luật.

[3]. *Về nội dung kháng cáo:*

Tại đơn kháng cáo đề ngày 14/8/2024 Bà T cho rằng căn cứ vào điểm c, khoản 2, Điều 14 Luật khiếu nại; điểm a, b khoản 1 Điều 28 Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 thì tất cả trường hợp giải quyết khiếu nại lần đầu người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp tổ chức đối thoại mà không được giao quyền tổ chức đối thoại cho bất kỳ ai. Tuy nhiên Bản án sơ thẩm lại căn cứ vào Luật tổ chức chính quyền địa phương và Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 để nhận định Chủ tịch UBND phường được ủy quyền cho Phó Chủ tịch để tổ chức đối thoại là Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định và áp dụng không đúng pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện hoặc hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm để xét xử lại.

Bà Phạm Thị T yêu cầu hủy QĐGQKN số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND phường K vì cho rằng UBND phường K không tổ chức đối thoại theo quy định mà đã ban hành QĐGQKN số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND

phường K là không đúng quy định của Luật khiếu nại. Việc Chủ tịch UBND phường K phân công Phó Chủ tịch UBND phường K tiến hành xác minh nội dung đơn khiếu nại và tổ chức đối thoại với bà T là không đúng thẩm quyền. Do vậy, biên bản đối thoại số 03/BB-UBND ngày 24/01/2024 không có giá trị để Chủ tịch UBND phường K làm căn cứ ban hành QĐGQKN số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 14 của Luật khiếu nại.

[3.1]. *Xét về kháng cáo của bà Phạm Thị T*

[3.1.1]. *Về thẩm quyền và trình tự thủ tục ban hành Quyết định hành chính bị khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 (sau đây gọi tắt là QĐGQKN số 34) của Chủ tịch UBND phường K bị khiếu kiện:*

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương và Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 thì Quyết định về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị T ngày 25/01/2024 của Chủ tịch UBND phường K được ban hành đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục.

[3.1.2]. *Về nội dung và căn cứ pháp lý của đối tượng bị khiếu kiện:*

Xét thấy, ngày 11/12/2023 bà Phạm Thị T có đơn khiếu nại đối với QĐGQKN số 34 của Chủ tịch UBND phường K là thuộc trường hợp khiếu nại lần đầu theo quy định tại Điều 17 Luật khiếu nại.

Tại Mục 2 Chương 3 Luật khiếu nại quy định rõ về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu, tại Điều 29, 30, 31 người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại trong thời hạn giải quyết khiếu nại, ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Điều 30 Luật khiếu nại quy định "*Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau thì người giải quyết khiếu nại tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại*". Như vậy, việc tổ chức đối thoại được thực hiện khi yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau. Mục đích của việc tổ chức đối thoại là để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

[3.1.3]. Căn cứ Điều 14 Luật khiếu nại, Điều 28 Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Điều 14, Điều 35, 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương *quy định chức năng nhiệm vụ của Chủ tịch UBND phường và việc ủy quyền cho cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương thì Chủ tịch UBND phường có quyền ủy quyền cho cấp phó thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình trong phạm vi thẩm quyền.*

Tại Điều 61, 36 Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường của Luật tổ chức chính quyền địa phường quy định:

Khoản 1: Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn quy định tại Điều 36

Tại điểm 4: Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, tiếp công dân theo quy định của pháp luật;

Tại điểm 5: Uỷ quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T *nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;*

Căn cứ vào các quy định trên thì việc Chủ tịch ủy ban nhân dân phường K uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T1 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch để tổ chức đối thoại là đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra tại điểm c khoản 2 Điều 14 Luật khiếu nại, chỉ quy định Quyền, nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại lần đầu có nghĩa vụ tổ chức đối thoại, do đó việc ông T1 được uỷ quyền thay mặt Chủ Tịch trực tiếp đối thoại là không không trái quy định của Luật khiếu nại.

[3.2]. Tại đơn kháng cáo đề ngày 14/8/2024 Bà T cho rằng *căn cứ vào điểm c, khoản 2, Điều 14 Luật khiếu nại; điểm a, b khoản 1 Điều 28 Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 thì tất cả trường hợp giải quyết khiếu nại lần đầu người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp tổ chức đối thoại mà không được giao quyền tổ chức đối thoại cho bất kỳ ai.* Tuy nhiên khoản 1 Điều 28 Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định:

Điều 28. Tổ chức đối thoại trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại.

a) Người giải quyết khiếu nại lần hai là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở hoặc tương đương phải trực tiếp đối thoại với người khiếu nại.

b) Người giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trực tiếp đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội).

Đối với các trường hợp khác, người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu nại. Trong quá trình đối thoại, người được phân công phải kịp thời báo cáo với người giải quyết khiếu nại về những nội dung phức tạp, vượt quá thẩm quyền; kết thúc đối

thoại phải báo cáo với người giải quyết khiếu nại về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo.

Như đã viện dẫn " *Đối với các trường hợp khác, người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu nại"*

Đối với vụ án khiếu nại của bà không thuộc thường hợp "*đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết,.....)."*

Như vậy QĐGQKN số 34 được ban hành đảm bảo các nội dung theo quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc thụ lý đơn khiếu nại và tiến hành xác minh, đối thoại và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường K đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[3.3]. *Về nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Chủ tịch* UBND phường K*:*

Bà Phạm Thị T khiếu nại UBND phường K về hành vi không cung cấp các tài liệu, chứng cứ tại buổi đối thoại ngày 08/12/2023 gồm:

1. Bản photo hồ sơ địa chính có đăng ký diện tích 7.409,5m²/10.240,3m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 11, là đất công do UBND xã L quản lý (trước năm 2003)

2. Bản photo văn bản Công đoàn phường K cho ông G Thành Đình thuê đất canh tác, sản xuất trồng trọt và chăn nuôi.

3. Bản photo văn bản năm 2014 ông G Thành Đình bàn giao hiện trạng đất cho UBND phường K quản lý.

4. Bản pho to thông báo số 168/TB-UBND ngày 04/4/2016 của UBND thành phố B.

Theo người bị kiện trình bày: Sau khi thụ lý đơn khiếu nại của bà T, Chủ tịch UBND phường K đã có quyết định phân công Phó Chủ tịch UBND phường K tiến hành xác minh nội dung đơn khiếu nại và đối thoại với bà T. Ngày 24/01/2024, Chủ tịch UBND phường K đã tiến hành đối thoại với bà T, xác định không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của bà T do đơn yêu cầu chưa ghi cụ thể loại tài liệu, chứng cứ cần cung cấp nên UBND phường không có cơ sở để cung cấp, một số tài liệu chứng cứ khác mà bà T yêu cầu UBND phường K cũng không có để cung cấp cho bà T.

Xét thấy, các tài liệu chứng cứ bà T yêu cầu UBND phường cung cấp có:

+ Đối với Bản photo "Hồ sơ địa chính có đăng ký diện tích 7.409,5m^2/10.240,3m^2 thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 11, là đất công do UBND xã L quản lý (trước năm 2003).

Căn cứ vào Điều 15 Thông tư 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ T2 môi trường quy định như sau:

"Điều 15. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai ở địa phương là Văn phòng đăng ký đất đai.

Như vậy, có thể thấy cơ quan có thẩm quyền cung cấp dữ liệu đất đai – Hồ sơ địa chính - không thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND phường K.

+ Đối với Bản photo Văn bản "Công đoàn phường K cho ông G Thành Đình thuê đất canh tác, sản xuất trồng trọt và chăn nuôi".

Bà T không xác định cụ thể là văn bản nào của Công đoàn phường K cho ông G Thành Đình thuê đất canh tác, sản xuất trồng trọt và chăn nuôi. Do đó, Chủ tịch UBND phường không có cơ sở để cung cấp theo yêu cầu này.

+ Đối với Bản photo Văn bản "năm 2014 ông G Thành Đình bàn giao hiện trạng đất cho UBND phường K quản lý".

Bà T không xác định cụ thể là văn bản nào, do ai lập ra có nội dung "năm 2014 ông G Thành Đình bàn giao hiện trạng đất cho UBND phường K quản lý". Do đó, Chủ tịch UBND phường không có cơ sở để cung cấp theo yêu cầu này.

+ Đối với Bản photo "Thông báo số 168/TB-UBND ngày 04/04/2016 của UBND thành phố B":

Thông báo số 168/TB-UBND ngày 04/4/2016 của UBND thành phố B là văn bản do UBND thành phố B ban hành. Do đó, Chủ tịch UBND phường K không có thẩm quyền cung cấp theo yêu cầu này. Bên cạnh đó bà T đã có và cung cấp cho UBND phường K tại buổi đối thoại ngày 08/12/2023.

Ngày 24/01/2024, Chủ tịch UBND phường K đã tiến hành đối thoại với bà T, xác định không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của bà T. Bà T không chấp nhận ý kiến của Chủ tịch UBND phường K. Ngày 25/01/2024, Chủ tịch UBND phường K ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 34/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại ngày 11/12/2023 của bà Phạm Thị T.

Như vậy xét về nội dung khiếu nại của bà T thấy rằng với các chứng cứ bà T cung cấp để yêu cầu UBND phường K cung cấp các tài liệu theo yêu cầu của bà là không thể thực hiện được. Do đó việc Chủ tịch UBND phường K ban hành QĐGQKN số 34 bác đơn khiếu nại ngày 11/12/2023 của bà Phạm Thị T là phù hợp

quy định của pháp luật. Từ đó cấp sơ thẩm không có căn cứ hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Chủ tịch UBND phường K là đúng quy định pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[3.4]. *Về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại:*

Tại đơn kháng cáo đề ngày 14/8/2024 Bà T cho rằng căn cứ vào điểm c, khoản 2, Điều 14 Luật khiếu nại; điểm a, b khoản 1 Điều 28 Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 thì tất cả trường hợp giải quyết khiếu nại lần đầu người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp tổ chức đối thoại mà không được giao quyền tổ chức đối thoại cho bất kỳ ai. Tuy nhiên Bản án sơ thẩm lại căn cứ vào Luật tổ chức chính quyền địa phương và Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 để nhận định Chủ tịch UBND phường được ủy quyền cho Phó Chủ tịch để tổ chức đối thoại là Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định và áp dụng không đúng pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm để xét xử lại.

Như đã nhận định ở trên, QĐGQKN số 34 đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định và áp dụng đúng quy định pháp luật. Căn cứ khoản 3, Điều 241 Luật tố tụng hành chính quy định về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm: *Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc phải thu thập chứng cứ mới quan trọng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được*. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; Tòa án cấp phúc thẩm cũng không cần phải thu thập thêm chứng cứ mới quan trọng, do vậy không có cơ sở để hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm để xét xử lại. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[4]. *Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.*

[5]. *Về án phí:*

- *Án phí hành chính sơ thẩm:* Do đơn khởi kiện của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính. Tại thời điểm xét xử, bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí là đúng theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Án phí hành chính phúc thẩm:* Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên bà T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định

tại khoản 1 Điều 349 Luật tố tụng hành chính. Tại thời điểm xét xử, bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí là đúng theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Điều 205, 206, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Căn cứ Điều 14, Điều 17, Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011, Điều 28 Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Điều 14, Điều 35, 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bà Phạm Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc "Khởi kiện quyết định hành chính" đối với quyết định giải quyết khiếu nại số 34/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Chủ tịch UBND phường K, thành phố B.

2. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị T được miễn án phí.

4. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực kể ngày tuyên án (ngày 19/11/2024).

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÀO TRỌNG HẢI